Chi tiết mã HS 2701.12.10

Mã HS	2701.12.10
Mô tả hàng hóa	Than đá; than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá / - Than đá, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh: / - - Than bi-tum: / - - - Than để luyện cốc (SEN)
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	08/11/2026 12:04:27
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/27011210/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	3	3%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K3248
Thuế NK ưu đãi (MFN)	2	2%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N3248
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q3248
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường	MT	Chịu thuế BVMT – xem biểu	579/2018/UBTVQH14	2018-09-26	BT2026!CV3248
Thuế xuất khẩu	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ3248
Thuế XK ưu đãi CPTPP	10	10%	115/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CM3248
Thuế XK ưu đãi EVFTA	10	10%	116/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CP3248
Thuế XK ưu đãi UKVFTA	10	10%	117/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CS3248

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E3234
ATIGA	2022	2022	0	AT!E3195
ATIGA	2023	2023	0	AT!F3195
ATIGA	2024	2024	0	AT!G3195
ATIGA	2025	2025	0	AT!H3195
ATIGA	2026	2026	0	AT!I3195
ATIGA	2027	2027	0	AT!J3195
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E3233
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F3233

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G3233
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H3233
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I3233
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J3233
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E3237
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F3237
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G3237
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H3237
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I3237
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J3237
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F3237
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H3201
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F3197
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G3197
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H3197
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I3197
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J3197
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K3197
VKFTA	2022	2022	0	VK!E3197
VKFTA	2023	2023	0	VK!F3197
VKFTA	2024	2024	0	VK!G3197
VKFTA	2025	2025	0	VK!H3197
VKFTA	2026	2026	0	VK!I3197
VKFTA	2027	2027	0	VK!J3197
VCFTA	2022	2022	0	VC!D3244
VCFTA	2023	2023	0	VC!E3244

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F3244
VCFTA	2025	2025	0	VC!G3244
VCFTA	2026	2026	0	VC!H3244
VCFTA	2027	2027	0	VC!I3244
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D3241
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E3241
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F3241
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G3241
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H3241
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I3241
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D3249
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E3249
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F3249
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G3249
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H3249
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I3249
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D3220
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E3220
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F3220
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G3220
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H3220
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I3220
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D3222
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E3222
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F3222
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G3222

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H3222
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I3222
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D3218
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E3218
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F3218
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G3218
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H3218
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I3218
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J3218
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D3241
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E3241
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F3241
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G3241
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H3241
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I3241
RCEP B	2022	2022	0	B!D3241
RCEP B	2023	2023	0	B!E3241
RCEP B	2024	2024	0	B!F3241
RCEP B	2025	2025	0	B!G3241
RCEP B	2026	2026	0	B!H3241
RCEP B	2027	2027	0	B!I3241
RCEP C	2022	2022	0	C!D3241
RCEP C	2023	2023	0	C!E3241
RCEP C	2024	2024	0	C!F3241
RCEP C	2025	2025	0	C!G3241
RCEP C	2026	2026	0	C!H3241

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I3241
RCEP D	2022	2022	0	D!D3241
RCEP D	2023	2023	0	D!E3241
RCEP D	2024	2024	0	D!F3241
RCEP D	2025	2025	0	D!G3241
RCEP D	2026	2026	0	D!H3241
RCEP D	2027	2027	0	D!I3241
RCEP E	2022	2022	0	E!D3244
RCEP E	2023	2023	0	E!E3244
RCEP E	2024	2024	0	E!F3244
RCEP E	2025	2025	0	E!G3244
RCEP E	2026	2026	0	E!H3244
RCEP E	2027	2027	0	E!I3244
RCEP F	2022	2022	0	F!D3241
RCEP F	2023	2023	0	F!E3241
RCEP F	2024	2024	0	F!F3241
RCEP F	2025	2025	0	F!G3241
RCEP F	2026	2026	0	F!H3241
RCEP F	2027	2027	0	F!I3241
VIFTA	2024	2024	0	VI!F2991
VIFTA	2025	2025	0	VI!G2991
VIFTA	2026	2026	0	VI!H2991
VIFTA	2027	2027	0	VI!I2991

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	TNKS khai thác chưa chế biến thành SP khác (181/2025/NĐ-CP PL1)		181/2025/NĐ-CP	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 2701.12 có 2 dòng thuế; dòng 2701.12.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Than để luyện cốc (SEN).	2701.12.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-003	YELLOW	Chịu thuế bảo vệ môi trường	Cột BVMT ghi “MT” – thuế tuyệt đối theo đơn vị hàng hóa.		109/2025/UBTVQH15	Tra mức thuế theo biểu BVMT 2026 và nhập số lượng để tính.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 2701.12.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 2% của mã 2701.12.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N3248), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng

TNKS khai thác chưa chế biến thành SP khác (181/2025/NĐ-CP PL1)
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.